

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019

Thực hiện Thông báo số 25/TB-HĐND ngày 17/10/2018 của HĐND tỉnh về việc phân công thẩm tra nội dung trình kỳ họp thứ 10 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2020;

Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) tỉnh báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình MTQG năm 2018, như sau:

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình.

Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập và kiện toàn theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở kế hoạch thực hiện của các chương trình hàng năm, các thành viên Ban Chỉ đạo đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao.

Trong năm, Ban Chỉ đạo đã tổ chức họp định kỳ nhằm sơ kết tình hình thực hiện các chương trình, đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cụ thể thời gian tiếp theo. Ngoài ra, Ban Chỉ đạo cũng tổ chức các cuộc họp đột xuất trong năm nhằm kịp thời giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện các chương trình.

Các thành viên Ban Chỉ đạo cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được phân công, các nhiệm vụ trọng tâm được tập trung thực hiện có hiệu quả, phần đầu hoàn thành mục tiêu của từng chương trình.

2. Công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các chương trình.

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình MTQG, công tác kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương.

Việc chấp hành chế độ báo cáo của các đơn vị thực hiện và các địa phương theo đúng thời gian quy định, tuy nhiên về chất lượng báo cáo của một số đơn vị chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ. Qua công tác kiểm tra, các đơn vị quản lý chương trình đã kịp thời hướng dẫn tổ chức thực hiện từng nội dung, ghi nhận những khó khăn vướng mắc báo cáo Ban Chỉ đạo kịp thời xử lý tháo gỡ khó khăn cho địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2018

1. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn vốn thực hiện các chương trình (Đính kèm biểu báo cáo chi tiết)

1.1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện từng chương trình (nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác).

1.1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.060.041 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 71.300 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 405.176 triệu đồng.
- Vốn huy động: 396.000 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 119.565 triệu đồng.
- Vốn vay: 1.068.000 triệu đồng.

1.1.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 135.651 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 20.255 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 108 triệu đồng.
- Vốn huy động: 10.795 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 49.390 triệu đồng.
- Vốn vay: 55.103 triệu đồng.

1.2. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ:

Tổng kế hoạch vốn nguồn trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG năm 2018: **94.057 triệu đồng** (trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 66.980 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 27.077 triệu đồng). Bao gồm:

- Kế hoạch năm 2018: **91.555 triệu đồng** (trong đó: Vốn đầu tư phát triển: 64.478 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 27.077 triệu đồng). Lũy kế giải ngân 10 tháng năm 2018: 52.200 triệu đồng (Trong đó: Vốn ĐTPT: 47.074 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 5.127 triệu đồng), đạt 57% KH.

- Kế hoạch năm 2017 kéo dài sang năm 2018: **2.502 triệu đồng** (Vốn ĐTPT). Lũy kế giải ngân 10 tháng năm 2018: 1.511 triệu đồng, đạt 60% KH

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình.

2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Ước thực hiện năm 2018, có thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 36/80 xã (45%). 44 xã còn lại, mỗi xã tăng ít nhất 02 tiêu chí so với năm 2017. Bình quân toàn tỉnh đạt 15,4 tiêu chí/xã (tăng 1,2 tiêu chí so với năm 2017).

Kết quả chi tiết theo từng nội dung, hoạt động, dự án thành phần thuộc chương trình:

Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội: Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được cải thiện, phục vụ thiết thực cho sinh hoạt và sản xuất của người dân. Từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, lồng ghép các nguồn vốn khác, vận động nhân dân, kết cấu hạ tầng - kinh tế xã hội của xã được tiếp tục quan tâm đầu tư, đã xây dựng, nâng cấp 172,5 km đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa 14,3 km kênh mương nội đồng; xây dựng 64 trường học đạt chuẩn (trong đó có 23 công trình khởi công mới); nâng cấp 13 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Học tập cộng đồng xã, 49 Nhà văn hóa ấp.

Về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân: Tổ chức Hội nghị sơ kết 2 năm (2016-2017) đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề nông nghiệp. Trong năm 2018, tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 145 lớp với 4.606 lao động nông thôn, trong đó: Nghề nông nghiệp: 107 lớp với 3.437 lao động (Đào tạo nghề theo mô hình đào tạo nghề có hiệu quả cho 05 lớp với 175 lao động nông thôn theo từng nhóm nghề để tổ chức triển khai nhân rộng); Nghề phi nông nghiệp: 38 lớp với 1.169 lao động.

Về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân:

Năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã hình thành 13 mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị gia tăng gắn ứng dụng công nghệ cao; khoảng 40 mô hình khuyến nông theo hướng theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong canh tác. Cấp chủ trương đầu tư cho 12 dự án thực hiện Chính sách hỗ trợ nông nghiệp với kinh phí 226,49 tỷ đồng; ước giải ngân 226,49 tỷ đồng. Triển khai chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

Thực hiện thu thập thông tin về tình hình chuyển đổi hợp tác xã (HTX) nông nghiệp; ứng dụng công nghệ cao trong HTX nông nghiệp. Xây dựng Kế hoạch thực hiện thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về công tác tại các HTX nông nghiệp.

Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn sẽ lồng ghép với Chương trình OCOP, xây dựng Đề án Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030.

Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất tham gia hoạt động các ngành nghề nông thôn đến tháng 9/2018 là 22.846 hộ, với 72.324 lao động (các nghề như: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; xây dựng, vận tải và dịch vụ khác; ngành nghề khác), giá trị hàng hóa ước tính đạt 2.043.561 triệu đồng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 10 nghề truyền thống và 01 làng nghề truyền thống được công nhận và đã hình thành tổ chức kinh tế hợp tác (HTX mây tre đan, HTX Bánh tráng), tổ hợp tác (Đúc gang); đối với các nghề truyền thống khác (mộc gia dụng, se nhang, gò nhôm, nón lá...) đã hình thành các tổ liên kết sản xuất hỗ trợ nhau phát triển sản xuất kinh doanh. Nhìn chung các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống phát triển ổn định, tạo việc làm góp phần cải thiện đời sống người dân.

Về phát triển giáo dục nông thôn:

Thực hiện huy động trẻ 5 tuổi ra lớp 21.391/21.453, tỉ lệ 99,7%, tăng 0,3% so với cùng kỳ (99,4%). Duy trì 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ngày. Công nhận các huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi năm 2017, tỷ lệ 100%.

Toàn tỉnh có 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỉ lệ 100%), trong đó có 64/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 (tỉ lệ 67,37%); có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỉ lệ 100%), trong đó có 4/9 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 3 là thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu (tỉ lệ 44,44%).

9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1, tỉ lệ 100%; 06/95 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2.

Về cải thiện môi trường nông thôn:

Chính sách về hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được ban hành, dự kiến kinh phí hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn năm 2018: 10-15 tỷ đồng từ nguồn thực hiện chính sách nông nghiệp của tỉnh. Tiếp tục vận hành 67 công trình cấp nước tập trung; vận động nhân dân, cộng đồng tham gia vệ sinh 4.800km đường giao thông, tổ chức thu gom 13 tấn rác thải làm sạch đường ngõ xóm, khai thông 12km kênh nội đồng.

Các xã trên địa bàn tỉnh, nhất là các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mỗi người dân về sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, công tác bảo vệ môi trường, xây dựng quy ước bảo vệ môi trường, thành lập Ban Chỉ đạo về công tác vệ sinh môi trường, thành lập tổ vệ sinh môi trường của xã và mỗi ấp thành lập tổ vệ sinh môi trường, thường xuyên tổ chức tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm ít nhất 1 tháng/1 lần (thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh); hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Về tăng cường nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị-xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã năm 2018: Đã tổ chức được 05 lớp với 393 cán bộ, công chức cấp xã tham gia.

Về xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: đã tổ chức 05 cuộc thi theo Kế hoạch. Phối hợp với Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh thực hiện 06 chương trình “Pháp luật với đời sống”; 01 phóng sự về công tác phổ biến giáo dục pháp luật; 10 chương trình “Giới thiệu văn bản pháp luật” của Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; các địa phương phối hợp cùng với các ngành, đoàn thể cùng cấp tổ chức tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản về pháp luật cho cán bộ và nhân dân được 3.239 cuộc với hơn 123.922 lượt người tham gia, tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh 2672 giờ, tủ sách pháp luật có 1273 lượt người tìm hiểu.

Về giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn:

Về đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn: Triển khai kế hoạch tổng kết Đề án

“Nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự của lực lượng công an xã giai đoạn 2013-2016”; biên soạn, in 79.980 bản tài liệu thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm để tuyên truyền cho người dân nâng cao tinh thần cảnh giác, tích cực tham gia tố giác, truy bắt tội phạm; tổ chức tuyên truyền phòng, chống tội phạm được 397 cuộc với 22.622 người. Điều tra khám phá được 592 vụ tội phạm, bắt 872 đối tượng.

Về xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo giữ vững chủ quyền quốc gia: Thực hiện tốt công tác tuyên quân năm 2018. Ban hành Kế hoạch tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ trong doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh. Nắm chắc diễn biến tình hình, chủ động xử lý kịp thời các tình huống, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Về nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới:

Trên cơ sở Kế hoạch tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016 – 2020, triển khai tuyên truyền được 4.543 cuộc với 157.870 lượt người tham dự với nhiều hình thức như: Thông qua Hội nghị Báo cáo viên, tập huấn thông tin tuyên truyền, sinh hoạt văn nghệ quần chúng, duy trì hoạt động các câu lạc bộ (tài tử cải lương, nhịp sống trẻ, giai điệu xanh,...), tổ chức cuộc thi ảnh chủ đề xây dựng nông thôn mới, duy trì mỗi tuần 01 chuyên mục phát thanh, mỗi tháng 01 phóng sự về xây dựng nông thôn mới; tư vấn, hướng nghiệp, tuyên truyền nghề nghiệp, việc làm, giới thiệu việc làm; lắp đặt pano, băng ron, khẩu hiệu tuyên truyền; lồng ghép với công tác tuyên truyền của các hội, đoàn thể các cấp;... Kết quả đã phát sóng truyền hình: 09 chuyên mục Tây Ninh xây dựng nông thôn mới, 352 tin, 14 bài phóng sự; phát sóng truyền thanh: 12 chuyên mục xây dựng nông thôn mới, 374 tin, 24 bài. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh huyện, xã 36 chuyên mục, 48 bài viết, 459 bản tin với thời lượng 691 giờ phát thanh. Phát hành tài liệu tuyên truyền Chương trình giai đoạn 2016-2020 (12.500 Sổ tay Hỏi-đáp và 21.000 tờ rơi).

Vận động các tổ chức, cá nhân và nhân dân đóng góp 7.685 ngày công lao động, hiến 21.642m² đất làm đường giao thông nông thôn, đóng góp tiền mặt để mua đất, đá để tu sửa, nâng cấp 18 tuyến đường giao thông nông thôn với chiều dài 27,5 km; gắn 2.500 bóng đèn công trình thấp sáng đường quê, tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường nông thôn; triển khai 02 công trình Nước ngọt vùng biên; chăm lo cho học sinh nghèo, người nghèo Tết nguyên Đán; hỗ trợ cây, con giống cho người nghèo có hoàn cảnh khó khăn; triển khai 02 mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu tại 02 huyện: Châu Thành và Trảng Bàng. Tổng nguồn lực huy động qua thực hiện cuộc vận động đạt 135,5 tỷ đồng.

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

2.2.1. Kết quả thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình 135:

+ Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: Thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại 16 xã biên giới trên địa bàn tỉnh, gồm 28 công trình (trong đó có 17 công trình khởi công mới và 11 công trình chuyển tiếp). Nguồn vốn đã giải ngân đạt 54% kế hoạch.

+ Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư: Huyện Trảng Bàng đã thực hiện duy tu bảo dưỡng 02 công trình nhưng chưa giải ngân vốn. Các đơn vị còn lại đang triển khai thực hiện và chưa có số liệu báo cáo cụ thể.

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: Tính đến thời điểm 31/10/2018, đang triển khai thực hiện 04 nhóm dự án tại 16 xã biên giới, cụ thể:

- Nhóm dự án chăn nuôi bò sinh sản: 09 dự án được triển khai tại các xã Tân Đông, Tân Hòa, Tân Hà, Suối Ngô (Tân Châu); Tiên Thuận (Bến Cầu); Phước Chỉ (Trảng Bàng); Phước Vinh (Châu Thành); Tân Bình, Hòa Hiệp (Tân Biên).

- Nhóm dự án chăn nuôi heo: 03 dự án được triển khai tại các xã Biên Giới, Hòa Thạnh (Châu Thành) và Lợi Thuận (Bến Cầu).

- Nhóm dự án chăn nuôi gà: 04 dự án được triển khai tại xã Tiên Thuận (Bến Cầu); Ninh Điền, Thành Long, Hòa Hội (Châu Thành).

- Nhóm dự án máy móc, thiết bị: 01 dự án được triển khai tại xã Bình Thạnh (Trảng Bàng).

+ Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: Đã ban hành kế hoạch thực hiện tổ chức 04 lớp tập huấn với 365 học viên là cán bộ cơ sở và cộng đồng của 16 xã thụ hưởng Chương trình 135, dự kiến hoàn thành trong tháng 11/2018.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ngoài Chương trình 135: Đang triển khai thực hiện 04 nhóm dự án trên địa bàn 10 xã, cụ thể:

- + Nhóm dự án chăn nuôi bò sinh sản: 04 dự án được triển khai tại các xã Tân Hội (Tân Châu) và Thạnh Bắc (Tân Biên), Phước Trạch (Gò Dầu), Thạnh Tân (Thành phố Tây Ninh).

- + Nhóm dự án chăn nuôi heo: 01 dự án được triển khai tại các xã Hiệp Thạnh (Gò Dầu).

- + Nhóm dự án chăn nuôi gà: 03 dự án được triển khai tại xã Long Giang (Bến Cầu), xã Long Vĩnh (Châu Thành), Cầu Khởi (Dương Minh Châu).

- + Nhóm dự án máy móc, thiết bị: 01 dự án hỗ trợ máy phun thuốc triển khai tại xã Phước Lưu (Trảng Bàng), 01 dự án hỗ trợ thiết bị may mặc triển khai tại xã Trường Tây huyện (Hòa Thành).

- Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin:

- + Thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyên truyền tại Đài Truyền thanh các huyện, thành phố theo đúng nội dung và các điều khoản của hợp đồng tuyên truyền;

- + Đã sản xuất được 82 chương trình phát thanh phát sóng trên hệ thống Đài Truyền thanh các huyện, thành phố (Kế hoạch: 117 chương trình);

- + Xuất bản và phát hành 4.200 tờ gấp tuyên truyền về công tác giảm nghèo (Kế hoạch: 4.200 tờ);

- + Đầu thu kỹ thuật số: Tỉnh đang đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông cấp 789 đầu thu kỹ thuật số qua vệ tinh cho các hộ nghèo thuộc khu vực lõm sóng (huyện Tân Châu);

- + Cụm thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh: đã đầu tư trang bị cụm thông tin cơ sở tại Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài; cụm thông tin cơ sở tại Cửa khẩu quốc tế Xa Mát và 03

màn hình LED đặt tại các địa điểm Bưu điện tỉnh, Công viên Thăng Lợi và Công viên Hoà Thành.

- Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: Tổ chức tập huấn điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, có khoảng 2.300 đại biểu tham dự theo Kế hoạch số 1457/KH-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh. Xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, đồng thời hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình năm 2018.

2.2.2. Kết quả thực hiện lồng ghép, tích hợp các chính sách giảm nghèo

Tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo như cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ về nhà ở, vay vốn tín dụng, miễn giảm học phí, ...

Công tác truyền thông về giảm nghèo đã góp phần tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền về khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, rút ngắn khoảng cách thụ hưởng thông tin giữa các vùng, tạo ra khả năng tiếp cận thông tin thường xuyên, kịp thời giúp bà con đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất góp phần tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Chương trình giảm nghèo cũng đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của toàn xã hội. Vận động đóng góp Quỹ "Vì người nghèo" của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các phong trào của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên... đã nhận được đông đảo sự quan tâm và giúp đỡ của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, đặc biệt là sự đóng góp của người dân ở cộng đồng dân cư đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu của chương trình, mang lại hiệu quả thiết thực.

Kết quả cụ thể:

Chăm lo Tết nguyên đán năm 2018: cho 14.461 hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn trung ương, hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh từ ngân sách tỉnh: 10.176,6 triệu đồng, vận động nguồn lực xã hội hóa (nguồn do huyện và xã vận động): 10.794,85 triệu đồng/27.952 phần quà. Hỗ trợ cho hộ gia đình người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam trên địa bàn tỉnh có hoàn cảnh khó khăn cho 698 hộ với 593 triệu đồng từ nguồn sản xuất kinh doanh của Đảng bộ tỉnh.

Cấp thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ nghèo tỉnh: Đến tháng 9/2018, toàn tỉnh cấp 31.360 thẻ BHYT cho các đối tượng, gồm: 30.797 thẻ cho người nghèo, cận nghèo, 156 thẻ BHYT cho người dân tộc thiểu số sống trên địa bàn xã Biên Giới, huyện Châu Thành, 407 thẻ cho người dân sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (ấp Rạch Tre, xã Biên Giới, huyện Châu Thành).

Hỗ trợ tiền điện cho người nghèo: Năm 2018, Ngân sách Trung ương và địa phương đã hỗ trợ tiền điện cho 4.161 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 3.145,72 triệu đồng, ngân sách địa phương hỗ trợ cho 5.950 hộ cận nghèo chuẩn Trung ương với tổng kinh phí 2.142 triệu đồng.

Cho vay vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo: Ngân hàng chính sách xã hội đã cho 1.785 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi với kinh phí 55.103 triệu đồng, trong đó:

- + Hộ nghèo: 273 lượt hộ với kinh phí cho vay là 10.921 triệu đồng;
- + Hộ cận nghèo: 547 lượt hộ với kinh phí cho vay 7.999 triệu đồng;
- + Hộ mới thoát nghèo: 2.109 lượt hộ với kinh phí cho vay 12.379 triệu đồng;
- + Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn: 500 lượt người với kinh phí cho vay 12.060 triệu đồng.

Hỗ trợ về nhà ở: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh phối hợp các tổ chức đoàn thể đã xây mới và bàn giao được 790 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo trị giá hơn 33,55 tỷ đồng từ Quỹ "Vì người nghèo". Sửa chữa 31 căn với kinh phí 375 triệu đồng.

Đề án hỗ trợ trâu, bò sinh sản và vốn sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: đến nay Ban Vận động quỹ "Vì người nghèo" tỉnh hỗ trợ 1.003 con trâu, bò sinh sản với số tiền 23 tỷ 938,3 triệu đồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh năm 2018, trên địa bàn toàn tỉnh còn 7.609 hộ, chiếm tỷ lệ 2,54% tổng số hộ gia đình. So với năm 2017, giảm 2.681 hộ, tương ứng giảm 0,9%.

3. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện các chương trình

Nhận thức về cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh được nâng lên, tuy nhiên trong quá trình triển khai vận động còn nhiều khó khăn ở cấp cơ sở. Công tác tuyên truyền chưa thực sự đi vào chiều sâu; nhiều địa phương có những mô hình hay, cách làm sáng tạo nhưng chưa được tổng kết, nhân rộng. Việc điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới còn chậm. Một số công trình đã đầu tư (giao thông, cơ sở vật chất văn hóa) trong giai đoạn 2011-2015 có dấu hiệu xuống cấp chưa được duy tu, bảo dưỡng.

Cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông tại các xã, phường, thị trấn là cán bộ không chuyên trách, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác thông tin tuyên truyền nói chung và công tác thông tin tuyên truyền về giảm nghèo nói riêng, vì vậy công tác truyền thông, nâng cao nhận thức trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện chương trình giảm nghèo chưa đạt hiệu quả cao.

Nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển sản xuất chủ yếu từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, mức hỗ trợ thấp; địa phương chưa huy động các nguồn vốn khác để bổ sung nên hạn chế kết quả triển khai thực hiện chưa cao, đa số hộ nghèo, hộ cận nghèo ít tái đầu tư phát triển sản xuất để thoát nghèo.

Các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn chưa thu hút được nhiều hộ nghèo tham gia. Hiện nay, số lượng người mắc bệnh hiểm nghèo cần được hỗ trợ ngày càng nhiều nhưng Quỹ hỗ trợ còn hạn chế, chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước chưa có thêm nguồn hỗ trợ từ tổ chức, cá nhân hay nguồn tài chính hợp pháp khác.

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 thực hiện 02 nội dung là hỗ trợ phát triển sản xuất và hỗ trợ nhân rộng mô hình, do đó một số đơn vị còn lúng túng

trong triển khai, lựa chọn dự án phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương nên ảnh hưởng đến tiến độ phê duyệt dự án và giải ngân chậm.

Ngân sách tỉnh và ngân sách huyện chưa bố trí vốn đối ứng để thực hiện các nội dung tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và chi hỗ trợ giám sát, thẩm định dự án như Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

4. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

4.1. Nguyên nhân khách quan

Ngân sách đầu tư cho nông thôn mới còn hạn chế nên các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới không được ưu tiên bố trí vốn để duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt.

4.2. Nguyên nhân chủ quan

- Trong công tác tuyên truyền, vận động ở một số địa phương chưa gắn với tổ chức thực hiện; việc phát huy vai trò của người dân, cộng đồng dân cư còn hạn chế, nhất là trong huy động nguồn lực.

- Sự phối hợp giữa các ngành chuyên môn không thường xuyên, cán bộ cấp huyện, xã thiếu chuyên môn về quy hoạch nên làm chậm tiến độ điều chỉnh quy hoạch ở các xã.

- Thiếu cơ chế, chính sách riêng, đặc thù cho xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 của UBND tỉnh); mặt khác hiện nay Trung ương chưa có hướng dẫn hoặc quy định cơ chế lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án có mục tiêu khác vào Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- Công tác rà soát việc duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn chưa được thường xuyên.

- Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh có những nội dung tuy không cần nhiều vốn đầu tư nhưng yêu cầu đạt chuẩn cao như y tế, môi trường, công tác bình đẳng giới, một số địa phương chưa chủ động triển khai thực hiện.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Duy trì 36 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu tăng thêm tăng thêm 05 xã (nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM cuối năm 2019 là 41 xã). Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã đạt 16,1 tiêu chí.

Hoàn thành công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch, đề án Xây dựng xã nông thôn mới ở các xã phù hợp quy hoạch nông thôn mới, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, khả năng bố trí vốn và huy động nguồn vốn của địa phương.

Kiến toàn Ban Chỉ đạo cấp huyện, Ban Quản lý cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG đảm bảo thống nhất chung trong toàn tỉnh, tinh gọn, không chồng chéo nhiệm vụ. Kiến toàn Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, huyện theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy

định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp.

Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách, trong đó đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, tập trung ở lĩnh vực phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cấp xã phục vụ cho đời sống và cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Thực hiện hướng dẫn, triển khai các chính sách, đề án, dự án, các nội dung yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; lồng ghép với các Chương trình, dự án khác (trong đó có nội dung lồng ghép các nguồn vốn).

Phối hợp rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới của 80 xã trên địa bàn tỉnh; việc rà soát phải đồng bộ, thống nhất giữa cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo đúng quy định từng tiêu chí. Thực hiện đồng bộ giữa đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu về kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn (nhất là vùng sâu, vùng biên giới).

Cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, không yêu cầu dân đóng góp bắt buộc và huy động quá sức dân. Tiếp tục xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới đối với các xã đã được công nhận.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, trong đó tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình triển khai Chương trình tại các huyện, thành phố và các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; đảm bảo chế độ báo cáo đột xuất và định kỳ theo quy định.

Nâng cao trách nhiệm của các đơn vị phụ trách tiêu chí nông thôn mới trong việc hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp, báo cáo, đánh giá, kiểm tra, giám sát, thẩm định việc thực hiện tiêu chí nông thôn mới và tham gia xây dựng nông thôn mới đối với tất cả các xã trên địa bàn tỉnh. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, đánh giá và trình tự, thủ tục hồ sơ xét, công nhận xã đạt các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới thuộc ngành y tế, tư pháp để làm cơ sở cho địa phương triển khai thực hiện.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông về giảm nghèo nhằm tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng các tầng lớp nhân dân, nhất là người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo, cải thiện cuộc sống.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019, tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; Kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình ở các địa phương.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: *Handwritten mark*

- HĐND, UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐCTMTQG;
- LĐVP, KTN; KGVX; DT;
- Lưu: VT VPUBND tỉnh.

Handwritten mark

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Handwritten signature
Nguyễn Thanh Ngọc

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 96/BC-BCD ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia)

ĐVT: Tỷ đồng.

TT		Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn năm 2018										Kết quả thực hiện 10 tháng năm 2018										Ước thực hiện năm 2018									
			Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:																
				NSTW		NSDP				TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSTW		NSDP			TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSTW		NSDP			TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
ĐYT	SN	ĐYT	SN		ĐYT	SN	ĐYT	SN						ĐYT	SN	ĐYT	SN						ĐYT	SN	ĐYT	SN						ĐYT
		TỔNG SỐ	2.195.692	64.478	27.077	401.186	4.098	-	406.795	168.955	1.123.103	940.914	47.074	5.127	300.890	2.636	-	233.672	84.516	267.000	2.079.813	64.478	26.540	401.186	4.044	-	396.000	119.565	1.068.000			
I	CHƯƠNG TRÌNH MTRQG XÂY DỰNG NÔNG-THÔN MỚI	2.060.041	51.100	20.200	401.186	3.990	-	396.000	119.565	1.068.000	933.376	39.803	4.859	300.890	2.636	-	233.672	84.516	267.000	2.059.701	51.100	19.900	401.186	3.950	-	396.000	119.565	1.068.000				
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	962.374	51.100	1.400	401.186			396.000	112.688		658.881	39.803	-	300.890			233.672	84.516		962.374	51.100	1.400	401.186	-	-	396.000	112.688	-				
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	8.252		4.302		3.950					4.024		1.388		2.636					8.252		4.302		3.950								
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	1.078.671		3.794					6.877	1.068.000	267.566		566					267.000	1.078.371		3.494						6.877	1.068.000				
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	4.930		4.930							303		303							4.930		4.930										
5	Vệ sinh môi trường nông thôn, bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường tại các làng nghề	400		400							-		-						400		400											
6	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	500		500							400		400						500		500											
7	Gắn vùng quốc phòng, an ninh và tái tự xã hội nông thôn	540		540							385		385						540		540											
8	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, trọng điểm về xây dựng nông thôn mới	4.374		4.334		40					1.817		1.817						4.334		4.334				94	-	-	-	-			
CHƯƠNG TRÌNH NGHỀ BỀN VỮNG			138.651	13.378	6.877	-	108	-	10.795	49.390	55.103	7.538	7.271	267	-	-	-	-	-	20.112	13.378	6.640	-	94	-	-	-	-	-			

		Kết hoạch vốn năm 2018										Kết quả thực hiện 10 tháng năm 2018										Ước thực hiện năm 2018											
TT	Chương trình/Dự án	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:							
		NSTW	NSDP		TPCP	Vốn huy động		Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSTW	NSDP			TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn vay	NSTW	NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐIYT	SN							ĐIYT	SN								ĐIYT	SN							ĐIYT	SN				
1	Dự án Chương trình 135	17.874	13.378	4.388	-	108	-	-	-	7.271	7.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	13.378	13.378	-						7.271	7.271																						
	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	666								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	3.005		3.005						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	825		717		108				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	1.200		1.200						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	636		636						200	200																						
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	653		653						67	67																						

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)

(Kèm theo Báo cáo số 36/B /BC-BCD ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% UTH so với KH	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		
	TỔNG CỘNG		91.555	64.478	27.077	52.200	47.074	5.127	57%	91.018	64.478	26.540	99%	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	0390	71.300	51.100	20.200	44.662	39.803	4.859	63%	71.000	51.100	19.900	100%	
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	52.500	51.100	1.400	39.803	39.803	-		52.500	51.100	1.400		
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	4.302		4.302	1.388		1.388		4.302		4.302		
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	3.794		3.794	566		566		3.494		3.494		
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	0397	4.930		4.930	303		303		4.930		4.930		
5	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0402	400		400	-		-		400		400		
6	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	0403	500		500	400		400		500		500		
7	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0404	540		540	385		385		540		540		
8	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	4.334		4.334	1.817		1.817		4.334		4.334		
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	0010	20.255	13.378	6.877	7.538	7.271	267	37%	20.018	13.378	6.640	99%	

STT	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% CN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% UTH so với KH	Ghi chú
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		
1	Dự án Chương trình 135	0023	17.766	13.378	4.388	7.271	7.271	-		17.673	13.378	4.295		
1.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		13.378	13.378		7.271	7.271			13.378	13.378			
1.2	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		666		666	-		-		666		666		
1.3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		3.005		3.005	-		-		3.005		3.005		
1.4	Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		717		717	-		-		624		624		
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	1.200		1.200	-		-		1.200		1.200		
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0025	636		636	200		200		564		564		
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	653		653	67		67		581		581		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)
PHÂN THEO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số 968 /BC-BCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018					Thực hiện 10 tháng năm 2018					% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn DTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn DTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn DTPT	Vốn sự nghiệp							
TỔNG CỘNG				91.555	64.478	27.077	52.200	47.074	5.127	57%	91.018	64.478	26.540	99%					
1	CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			12.301	-	12.301	2.770	-	2.770	23%	12.063	-	12.063	98%					
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			978	-	978	660	-	660	67%	978	-	978	100%					
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			978	-	978	660	-	660		978	-	978						
1.1	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		0394	128		128	128		128		128		128						
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn			128		128	128		128		128		128						
1.2	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới		0405	850		850	532		532		850		850						
a	Quản lý điều hành			122		122	78		78		122		122						
b	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn			728		728	454		454		728		728						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			894,5		894,5	92,4		92,4	10%	750,0		750,0	84%					
2.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			250		250	78		78		250		250						
a	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân		0394	220		220	57		57		220		220						
	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm			80		80	-		-		80		80						
	Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh, giáo viên giảng dạy kiến thức kinh doanh khởi nghiệp cho lao động nông thôn			40		40	-		-		40		40						
	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn			100		100	57		57		100		100						
b	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới		0405	30		30	20		20		30		30						
	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn			30		30	20		20		30		30						
2.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			644,5		644,5	14,5		14,5		500,0		500						
a	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		0025	318		318					246		246						
	Truyền thông về giảm nghèo			318		318					246		246						
b	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		0026	326,5		326,5	14,5		14,5		254,0		254						
3	Sở Giáo dục và Đào tạo			4.960	-	4.960	326	-	326	7%	4.960	-	4.960	100%					
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			4.960	-	4.960	326	-	326		4.960	-	4.960						
3.1	Phát triển giáo dục ở nông thôn		0397	4.930		4.930	303		303		4.930		4.930						
a	Phát triển giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi			4.500		4.500	-		-		4.500		4.500						

STT	Đơn vị thực hiện	Ma chương trình, dự án	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018				Thực hiện 10 tháng năm 2018				% GN so với KH		Ước thực hiện năm 2018				% GN so với KH	
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		% GN so với KH		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		% GN so với KH	
b			Phổ cập giáo dục trung học	430				303				303		430				430	
3.2			Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	30				23				23		30				30	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	300				213				213	71%	300				300	100%
			Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	300	-			213	-			213		300	-			300	
5	Sở Nội vụ		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	300				213				213		300				300	
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	520	-			400	-			400	77%	520	-			520	100%
5.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	500				400				400		500				500	
			Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho cán bộ, công chức xã	500				400				400		500				500	
5.2			Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	20				-				-		20				20	
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	20				-				-		20				20	
6	Công an tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	520	-			365	-			365	70%	520	-			520	100%
			Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	520	-			365	-			365		520	-			520	
7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	20	-			20	-			20	100%	20	-			20	100%
			Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20	-			20	-			20		20	-			20	
8	Sở Tài chính		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới	20	-			20	-			20	100%	20	-			20	100%
			Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20	-			20	-			20		20	-			20	
9	Sở Xây dựng		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	20	-			20	-			20	0%	20	-			20	100%
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	20	-			20	-			20		20	-			20	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	20	-			20	-			20		20	-			20	
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	20	-			20	-			20		20	-			20	
11	Sở Công thương		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	30	-			8	-			8	27%	30	-			30	100%
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	30	-			8	-			8		30	-			30	
11	(Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	60	-			7	-			7	12%	60	-			60	100%
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	60	-			7	-			7		60	-			60	

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp		
12	Sở Giao thông vận tải	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	60		60	7		7		60		60		
				60		60	7		7		60		60		
				50	-	50	20	-	20	40%	50	-	50	100%	
				50		50	20		20		50		50		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	50		50	20		20		50		50		
				50		50	20		20		50		50		
13.1	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội <i>Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở</i>	0393	1.815		1.815	200		200	11%	1.815		1.815	100%	
				1.497		1.497	-		-		1.497		1.497		
a				1.400		1.400	-		-		1.400		1.400		
				1.400		1.400	-		-		1.400		1.400		
b		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	97		97	-		-		97		97		
13.2	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin <i>Giảm nghèo về thông tin</i>	0025	318		318	200		200		318		318		
				318		318	200		200		318		318		
14	Sở Tư pháp	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	20		20	-		-	0%	20		20	100%	
				20		20	-		-		20		20		
		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	20		20	-		-		20		20		
				20		20	-		-		20		20		
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	62		62	-		-		62		62	100%	
				62		62	-		-		62		62		
		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	62		62	-		-		62		62		
				62		62	-		-		62		62		
16	Cục Thống kê tỉnh	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	50		50	30		30	60%	50		50	100%	
				50		50	30		30		50		50		
		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	50		50	30		30		50		50		
				50		50	30		30		50		50		
17	Liên minh hợp tác xã tỉnh	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0395	544		544	16		16		544		544		
				676		676	73		73	11%	676		676	100%	
		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0395	544		544	16		16		544		544		
				544		544	16		16		544		544		
17.1	Hội trợ phát triển hợp tác xã	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới <i>Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn</i>	0405	132		132	57		57		132		132		
				132		132	57		57		132		132		
17.2	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	0405	50		50	50		50	100%	50		50	100%	
18	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh	Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới		50		50	50		50	100%	50		50	100%	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Mã chương trình, dự án	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018				Thực hiện 10 tháng năm 2018				% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú	
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp					
19	Tỉnh đoàn Tây Ninh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	50			50			50		50		50				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	50			50		50		50		50		50			
				83	-		83	-	49	59%	83	-	83	100%				
20	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	83			83			49		83		83				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	83			83		49	0%	83		83	100%				
				103	-		103	-	-		103	-	103		103			
21	Hội Cựu chiến binh tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	103			103			-		103		103				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	103			103		-		103		103		103			
				74	-		74	-	74	100%	74	-	74	100%				
22	Hội Người cao tuổi tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	74			74			74		74		74				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	74			74		74		74		74		74			
				27	-		27	-	27	100%	27	-	27	100%				
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	27			27			27		27		27				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	27			27		27		27		27		27			
				82	-		82	-	26	32%	82	-	82	100%				
24	Hội Chữ thập đỏ tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	82			82			26		82		82				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	82			82		26		82		82		82			
				39	-		39	-	-	0%	39	-	39	100%				
25	Hội Văn học – Nghệ thuật tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	39			39			-		39		39				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	39			39		-		39		39		39			
				70	-		70	-	50	71%	70	-	70	100%				
26	Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	70			70			50		70		70				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	70			70		50		70		70		70			
				60	-		60	-	60	100%	60	-	60	100%				
27	Văn phòng UBND tỉnh		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	60			60			60		60		60				
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	60			60		60		60		60		60			
				717	-		717	-	-	0%	624	-	624	87%				

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp		
		Dự án Chương trình 135	0023	717		717	-		-	624		624		
		Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		717		717	-			624		624		
II HỖ TRỢ MỤC TIÊU CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				79.255	64.478	14.777	49.430	47.074	2.357	78.955	64.478	14.477	62%	
I UBND thành phố Tây Ninh				495	-	495	175	-	175	495	-	495	100%	
1.1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				412	-	412	175	-	175	412	-	412		
a		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	132		132	123		123	132		132		
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		126		126	117		117	126		126		
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		6		6	6		6	6		6		
		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	200		200	-		-	200		200		
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		200		200	-		-	200		200		
		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới	0405	80		80	52		52	80		80		
		Quản lý điều hành		30		30	12		12	30		30		
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		20		20	18		18	20		20		
		Công tác huyện truyền, kiểm tra, hướng dẫn		30		30	22		22	30		30		
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài: Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	65		65	-		-	65		65		
b		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	18		18				18		18		
2 UBND huyện Tân Biên				12.531	10.054	2.477	8.179	7.614	565	12.531	10.054	2.477	100%	
2.1 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				9.959	8.164	1.795	6.800	6.269	532	9.959	8.164	1.795		
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	8.164			6.269			8.164				
b		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	1.085		1.085	489		489	1.085		1.085		
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		1.047		1.047	489		489	1.047		1.047		
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		38		38	-		-	38		38		
		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	350		350	-		-	350		350		
c		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		350		350	-		-	350		350		
d		Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0402	150		150	-		-	150		150		

STT	Đơn vị thực hiện	Mã chương trình, dự án	Danh mục các chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018				Thực hiện 10 tháng năm 2018				Ước thực hiện năm 2018				% CN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	% CN so với KH	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	% CN so với KH		
c			Năng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	210		210	43	43				210			210		
			Quản lý điều hành	90		90	16	16				90			90		
			Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới	20		20	-	-				20			20		
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	100		100	27	27				100			100		
2.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			2.572	1.890	682	1.346	1.346	1.346	1.346	33	2.572	1.890	682	682		
a			Dự án Chương trình 135	2.409	1.890	519	-	-	-	-	-	2.409	1.890	519	519		
			Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	1.890	1.890			1.346	1.346			1.890	1.890				
			Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	94		94	-	-	-	-	-	94			94		
			Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	425		425	-	-	-	-	-	425			425		
b			Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	128		128	-	-	-	-	-	128			128		
c			Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	35		35	33	33				35			35		
3	UBND huyện Tân Châu			16.605	13.735	2.870	8.949	8.949	8.719	230	54%	16.605	13.735	2.870	100%		
3.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			9.636	8.443	1.193	7.103	6.873	6.873	230		9.636	8.443	1.193			
a			Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	8.443	8.443		6.873	6.873				8.443	8.443				
			Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	663		663	-	-	-	-	-	663			663		
			Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	634		634	-	-	-	-	-	634			634		
			Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn	29		29	-	-	-	-	-	29			29		
b			Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	250		250	-	-	-	-	-	250			250		
c			Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	250		250	-	-	-	-	-	250			250		
			Năng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	280		280	230	230				280			280		
d			Quản lý điều hành	110		110	110	110				110			110		
			Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới	50		50	-	-	-	-	-	50			50		
			Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn	120		120	120	120	1.846	1.846		120			120		
3.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			6.969	5.292	1.677	1.846	1.846	1.846	-		6.969	5.292	1.677	1.677		
a			Dự án Chương trình 135	6.745	5.292	1.453	-	-	-	-	-	6.745	5.292	1.453	1.453		
			Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	5.292	5.292		1.846	1.846	1.846			5.292	5.292		5.292		

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		
		Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		264		264	-				264		264		
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		1.189		1.189	-				1.189		1.189		
b		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	176		176	-				176		176		
c		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	48		48	-				48		48		
4	UBND huyện Dương Minh Châu			2.616	1.310	1.306	1.750	1.310	440	67%	2.616	1.310	1.306	100%	
4.1	Chương trình MTQG xây dựng	nông thôn mới		2.505	1.310	1.195	1.750	1.310	440		2.505	1.310	1.195		
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	1.310	1.310		1.310	1.310			1.310	1.310			
		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	245		245	133		133		245		245		
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		230		230	133		133		230		230		
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		15		15	-		-		15		15		
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	700		700	300		300		700		700		
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		400		400	-		-		400		400		
		Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn		300		300	300		300		300		300		
d		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	250		250	8		8		250		250		
		Quản lý diện hành		100		100	-		-		100		100		
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		50		50	-		-		50		50		
		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		100		100	8		8		100		100		
4.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			111	-	111	-	-	-		111	-	111		
a		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	87		87	-				87		87		
b		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	24		24					24		24		
5	UBND huyện Châu Thành			13.989	11.827	2.162	8.025	8.025	-	57%	13.989	11.827	2.162	100%	
5.1	Chương trình MTQG xây dựng	nông thôn mới		9.080	8.164	916	5.759	5.759	-		9.080	8.164	916		
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	8.164	8.164		5.759	5.759			8.164	8.164			
		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	376		376	-		-		376		376		
b		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		360		360	-				360		360		
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		16		16	-				16		16		

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH			Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH		
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	200		200	-		-				200		200			
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		200		200	-		-				200		200			
d		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	340		340	-		-				340		340			
		Quản lý điều hành		140		140	-		-				140		140			
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		50		50	-		-				50		50			
		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		150		150	-		-				150		150			
5.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			4.908,5	3.663	1.245,5	2.266,0	2.266	-				4.908,5	3.663	1.245,5			
a		Dự án Chương trình 135	0023	4.667	3.663	1.004	2.266	2.266	-				4.667	3.663	1.004			
		Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		3.663	3.663		2.266	2.266					3.663	3.663				
		Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		182		182	-		-				182		182			
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		822		822	-		-				822		822			
b		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	190		190	-		-				190		190			
c		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	51,5		51,5	-		-				51,5		51,5			
6	UBND huyện Hòa Thành			9.174	8.164	1.010	5.008	4.729	279	55%			8.874	8.164	710	97%		
6.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			8.976	8.164	812	5.008	4.729	279				8.676	8.164	512			
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	8.164	8.164		4.729	4.729					8.164	8.164				
b		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	347		347	161		161				347		347			
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		332		332	161		161				332		332			
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		15		15	-		-				15		15			
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	300		300	-		-				-		-			
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		300		300	-		-				-		-			
d		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	165		165	118		118				165		165			
		Quản lý điều hành		70		70	68		68				70		70			
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		15		15	-		-				15		15			
		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		80		80	50		50				80		80			
6.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			198	-	198	-	-	-				198	-	198			

STT	Đơn vị thực hiện	Đanh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018				Thực hiện 10 tháng năm 2018				% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018				% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp					
a		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	156		156	-				156		156					
b		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	42		42	-				42		42					
7.1	UBND huyện Gò Dầu	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		8.957	8.164	793	8.276	8.164	112	92%	8.957	8.164	793	100%				
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	8.835	8.164	671	8.256	8.164	92		8.835	8.164	671					
b		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	221		221	92		92		221		221					
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		206		206	92		92		206		206					
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		15		15	-		-		15		15					
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	250		250	-		-		250		250					
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		250		250	-		-		250		250					
d		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới	0405	200		200	-		-		200		200					
		Quản lý điều hành		80		80	-		-		80		80					
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		30		30	-		-		30		30					
7.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		90		90	-		-		90		90					
a		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	96		96	-		-		96		96					
b		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	26		26	20		20		26		26					
8	UBND huyện Bến Cầu			3.339	1.790	1.549	2.186	1.790	396	65%	3.339	1.790	1.549	100%				
8.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		1.492	527	965	923	527	396		1.492	527	965					
a		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0393	527		527	527		527		527		527					
b		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	525		525	116		116		525		525					
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		497		497	116		116		497		497					
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		28		28	-		-		28		28					
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	250		250	250		250		250		250					
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		250		250	250		250		250		250					
d		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới	0405	190		190	30		30		190		190					

STT	Đơn vị thực hiện	Chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018				Thực hiện 10 tháng năm 2018				Ước thực hiện năm 2018				% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	% GN so với KH	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	% GN so với KH		
		Quản lý điều hành		80				-				80			80		
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		30				-				30			30		
		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		80				30				80			80		
8.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			1.847	1.263	584	584	1.263	1.263	-		1.847	1.263	584	584		
a		Dự án Chương trình 135	0023	1.609	1.263	346	346	1.263	1.263	-		1.609	1.263	346	346		
		Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		1.263	1.263			1.263	1.263			1.263	1.263				
		Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		63				-				63			63		
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		283				-				283			283		
b		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	187				-				187			187		
c		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	51				-				51			51		
9	UBND huyện Trảng Bàng			11.549	9.434	2.115	2.115	6.882	6.722	160	60%	11.549	9.434	2.115	100%		
9.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			9.784	8.164	1.620	1.620	6.332	6.172	160		9.784	8.164	1.620			
a		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	0393	8.164	8.164			6.172	6.172			8.164	8.164				
b		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0394	360				90		90		360			360		
		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		335				90		90		335			335		
		Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn		25				-		-		25			25		
c		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	0395	750				-		-		750			750		
		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị		550				-		-		550			550		
d		Hỗ trợ phát triển hợp tác xã		200				-		-		200			200		
		Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	0402	250				-		-		250			250		
e		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0405	260				70		70		260			260		
		Quản lý điều hành		100				10		10		100			100		
		Tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới		50				50		50		50			50		
		Công tác tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn		110				10		10		110			110		
9.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			1.765	1.270	495	495	550	550	-		1.765	1.270	495	495		
a		Dự án Chương trình 135	0023	1.619	1.270	349	349	550	550	-		1.619	1.270	349	349		
		Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		1.270	1.270			550	550			1.270	1.270		1.270		
		Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		63				-				63			63		

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2018			Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% GN so với KH	Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		
		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		286		286	-				286		286		
b		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	115		115	-				115		115		
c		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	31		31	-				31		31		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số 9/LC /BC-BCD ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMĐT		Lấy kế toán đã bố trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% GN với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
								Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
TỔNG CỘNG																		
A CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI																		
I HUYỆN TÂN BIÊN																		
Dự án Khởi công mới (Giao thông)								19.506	1.576	-	8.164	14.002	6.269		14.112	8.164	100%	
1	Dường từ 2 ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	1638/QĐ-UBND 23/10/2017; 338/QĐ-UBND 28/02/2017	2.009 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647706	292	2018-2019	3.938	274		1.234	2.757	1.050		2.757	1.234	
2	Dường bình văn ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	1637/QĐ-UBND 23/10/2017; 332/QĐ-UBND 28/2/2018	704 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647697	292	2018-2019	1.695	118	800	848	591		848	800		
3	Dường từ 5 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	1643/QĐ-UBND 23/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	1.000 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647705	292	2018-2019	2.177	151	1.000	1.524	683		1.524	1.000		
4	Dường từ 9A, 9B và từ 15 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	1517/QĐ-UBND 04/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	2.637 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647206	292	2018-2019	3.601	410		1.600	2.701	1.250		2.701	1.600	
5	Dường C2 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	1642/QĐ-UBND 23/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	1.760 mSD	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647203	292	2018-2019	2.074	144		980	870	567		980	980	
6	Dường từ 11 ấp Hòa Đồng A, xã Hòa Hiệp	1640/QĐ-UBND 23/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	570 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647700	292	2018-2019	1.414	98		650	1.343	607		1.343	650	
7	Dường bên đập Hòa Đồng A, xã Hòa Hiệp	1520/QĐ-UBND 04/10/2017; 337/QĐ-UBND 28/02/2018	1.487 mSD	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647703	292	2018-2019	1.366	156		400	1.366	400		1.366	400	
8	Dường cây cầu ngà ấp Hòa Đồng A, xã Hòa Hiệp	1630/QĐ-UBND 13/10/2017; 331/QĐ-UBND 28/02/2018	1.720 mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7647702	292	2018-2019	3.241	225		1.500	2.593	1.121		2.593	1.500	
II	HUYỆN TÂN CHÂU							16.753	783	4.480	8.443	4.997	6.873	81%	8.086	8.443	100%	
Dự án chuyển tiếp (Giao dịch)								4.997	238	4.480	279	279	279		279	279		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% CN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
								Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
	Trường Mầm non Tân Hưng (giai đoạn 2)	5236/QĐ-UBND 28/10/2016	xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghề thuật, bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	Xã Tân Hưng	KBNN Tân Châu	071	2016-2018	4.997	238	4.480	279	279	279		279	279		
	<i>Dự án khởi công mới (Giao thông)</i>							11.756	545		8.164	4.718	6.594		7.807	8.164		
1	Đường TAI.34 (từ nhà máy mì đến nhà ông Thắng dưới cầu Bàu Nôm), xã Tân Hà	4249/QĐ-UBND 30/10/2017; 931a/QĐ-UBND 26/02/2018	1.388 mSD	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	292	2017-2018	1.384	144		744	706	744		744	744		
2	Đường TAI.05 (nhà ông Hôn đi vào cuối ló), xã Tân Hà	4250/QĐ-UBND 30/10/2017; 929a/QĐ-UBND 26/02/2018	485 mBTXM	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	292	2017-2018	823	-		440	479	440		479	440		
3	Đường TAI.10 (đường DH 11 vào tổ 9 ấp Tân Kiên), xã Tân Hà	4248/QĐ-UBND 30/10/2017; 928a/QĐ-UBND 06/02/2018	399 mBTXM	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	292	2017-2018	698	-		410	410	410		410	410		
4	Đường trục P25, xã Tân Hà	4212/QĐ-UBND 27/10/2017; 930a/QĐ-UBND 26/02/2018	2.179 mSD	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	292	2017-2019	3.852	401		2.071	261	1.258		1.990	2.071		
5	Đường đến trung tâm xã Tân Hà	4213/QĐ-UBND 27/10/2017; 927a/QĐ-UBND 26/02/2018	2.593 mN	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	292	2017-2019	4.999	-		4.499	2.862	3.742		4.184	4.499		
III	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÁU							254.857	934	5.250	1.310	1.310	1.310	100%	1.310	1.310	100%	
	<i>Dự án chuyển tiếp (Giao thông)</i>							254.857	934	5.250	1.310	1.310	1.310		1.310	1.310		
1	Đường số 6 ấp Khởi Nghĩa	3629/QĐ-UBND 28/10/2016	915mN	Xã Cửu Khởi	KBNN Dương Minh Châu	292	2016-2018	1.937	156	1.050	19	19	19		19	19		
2	Đường số 7 ấp Khởi Nghĩa	3628/QĐ-UBND 28/10/2016	871mN	Xã Cửu Khởi	KBNN Dương Minh Châu	292	2016-2018	2.125	171	900	273	273	273		273	273		
3	Đường số 11 ấp Khởi An	3639/QĐ-UBND 28/10/2016	1.411mN	Xã Cửu Khởi	KBNN Dương Minh Châu	292	2016-2018	2.980	241	1.000	644	644	644		644	644		
4	Đường bao quanh liên ấp Khởi Trung - Khởi Hòa xã Cửu Khởi	3645/QĐ-UBND 28/10/2016	2.345mBTXM	Xã Cửu Khởi	KBNN Dương Minh Châu	292	2016-2018	2.639	197	1.200	266	266	266		266	266		
5	Đường số 19, 21, 23, 25, 27 ấp Khởi Trung xã Cửu Khởi	3651/QĐ-UBND 28/10/2016	1.455m	Xã Cửu Khởi	KBNN Dương Minh Châu	292	2016-2018	2.181	169	1.100	108	108	108		108	108		
IV	HUYỆN CHÁU THÀNH							17.179	1.665	8.854	8.164	5.759	5.759	71%	8.164	8.164	100%	
	<i>Dự án khởi công mới</i>							17.179	1.665	8.854	8.164	5.759	5.759		8.164	8.164		
a	<i>Giáo dục</i>							4.029	483	2.150	630	630	630		630	630		
	Trường Mẫu giáo Hòa Hội	377/QĐ-UBND 30/10/2017; 35/QĐ-UBND 23/02/2018	Cải tạo 02 phòng học + 01 phòng hành chính; XM 02 phòng học trực, khu bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	071	2018-2020	4.029	483	2.150	630	630	630		630	630		
b	<i>Vốn hóa</i>							4.074	428	2.065	920	-	-		920	920		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMBT		Lấy kế toán đã bố trí	Kế hoạch vốn CTNN/QC năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% CN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
c	Giao thông		Xây mới hội trường 250 chỗ, 05 phòng chức năng, công hàng rào, sân vườn, đường nội bộ	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7664158	161	2018-2020	4.074	428	2.065	920	-	-		920	920		
	Xây mới Trung tâm VH-TT-HCĐ xã Hòa Hội	376/QĐ-UBND 30/10/2017, 36/QĐ-UBND 23/02/2018							9.076	754	4.639	6.614	5.129	5.129		6.614	6.614		
1	Nâng cấp Đường Tô 1 ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	440/QĐ-UBND 30/10/2017, 31/QĐ-UBND 23/02/2018	597 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7674065	292	2018-2020	1.220	95		600	525	525		600	600		
2	Nâng cấp Đường vô Dầu Tà Ben 1, 2 xã Hòa Hội	441/QĐ-UBND 30/10/2017, 35/QĐ-UBND 23/02/2018	2.478 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7674067	292	2018-2020	4.275	333		2.100	1.940	1.940		2.100	2.100		
3	Nâng cấp Đường Tô 1 ấp Lưu Văn Văng xã Hòa Hội	439/QĐ-UBND 30/10/2017, 32/QĐ-UBND 23/02/2018	315 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7674064	292	2018-2020	732	57		360	319	319		360	360		
4	Nâng cấp Đường Tô 5, 6 ấp Bó Lớn xã Hòa Hội	442/QĐ-UBND 30/10/2017, 37/QĐ-UBND 23/02/2018	703 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7674066	292	2018-2020	1.044	81		515	459	459		515	515		
5	Nối đường Gò Rắn Hồ n Bền Trường ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	468/QĐ-UBND 28/10/2016, 34/QĐ-UBND 23/02/2018	1.189 mSD	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7674068	292	2017-2019	1.805	188		890	807	807		890	890		
6	Nâng cấp đường vào căn cứ SIVOTHA xã Hòa Hội	369/QĐ-UBND 30/10/2017, 38/QĐ-UBND 23/02/2018	244 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7662335	292	2017-2019	359	34	144	80	30	30		80	80		
7	Nâng cấp đường Hương lộ 23 xuống xã cũ ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	373/QĐ-UBND 30/10/2017, 41/QĐ-UBND 23/02/2018	1.248 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7662337	292	2018-2020	2.236	292	867	420	420	420		420	420		
8	Nâng cấp đường lộ 5, lộ 6 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	372/QĐ-UBND 30/10/2017, 42/QĐ-UBND 23/02/2018	1.139 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7662338	292	2018-2020	2.378	311	918	429	138	138		429	429		
9	Nâng cấp đường lộ 2 ấp Lưu Văn Văng xã Hòa Hội	371/QĐ-UBND 30/10/2017, 40/QĐ-UBND 23/02/2018	1.125 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7662339	292	2018-2020	2.432	169	1.053	480	480	480		480	480		
10	Nâng cấp đường Học Cung Xóm Bó, lộ 6 ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	370/QĐ-UBND 30/10/2017, 39/QĐ-UBND 23/02/2018	2.712 mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7662336	292	2017-2019	4.094	340	1.657	740	11	11		740	740		
V	HUYỆN HÒA THÀNH								14.055	1.576	-	8.164	5.712	4.729	58%	8.821	8.164	100%	
a	Dự án Khởi công mới								14.055	1.576	-	8.164	5.712	4.729		8.821	8.164		
	Giao dịch								3.308	747	-	2.156	1.725	867		2.156	2.156		
	Trưởng TH Trưởng Đoàn B	1289/QĐ-UBND 30/10/2017, 337/QĐ-UBND 28/02/2018	Xây dựng trường đạt chuẩn nông thôn mới	Xã Trường Đồng	KBNN Hòa Thành	7660412	072	2017-2019	3.308	747		2.156	1.725	867		2.156	2.156		
b	Giao thông								5.453	486	-	2.384	1.520	1.519		2.865	2.384		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lấy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
								Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
1	Đường số 19 Nguyễn Lương Bằng	1276/QĐ-UBND 27/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	647 mN	Xã Trường Đông	KBNN Hòa Thành	292	2018-2020	1.385	96		619	671	619		1.100	619		
2	Đường số 31 Trường Đông	1260/QĐ-UBND 27/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	1873 mN	Xã Trường Đông	KBNN Hòa Thành	292	2018-2020	4.068	390		1.765	849	930		1.765	1.765		
c	Vốn hóa							5.294	343		3.624	2.407	2.313		3.800	3.624		
1	Trung tâm văn hóa thể thao tập cộng đồng xã Trường Đông	1298/QĐ-UBND 30/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	Xã Trường Đông	KBNN Hòa Thành	161	2017-2019	4.570	309		3.274	2.292	2.163		3.400	3.274		
2	Nhà văn hóa thể thao và Văn phòng áp Trường An	1286/QĐ-UBND 30/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	Hội trường 100 chỗ và các hạng mục phụ	Xã Trường Đông	KBNN Hòa Thành	161	2017-2019	724	34		350	175	150		400	350		
VI	HUYỆN GỖ DẦU							35.520	2.461	16.000	8.164	8.164	8.164	100%	8.164	8.164	100%	
1	Dự án khởi công mới (Giao thông)	3153/QĐ-UBND 26/09/2017; 639/QĐ-UBND 25/01/2018	1.303 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	3.452	240	1.600	800	800	800		800	800		
2	Làng nhua trục chính nội đồng đường số 11, ấp Phước Hòa	3154/QĐ-UBND 26/09/2017; 640/QĐ-UBND 25/01/2018	827 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.879	130	850	550	550	550		550	550		
3	Làng nhua trục chính nội đồng đường số 236, ấp Phước Hội A	3155/QĐ-UBND 26/09/2017; 641/QĐ-UBND 25/01/2018	623 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.372	95	700	350	350	350		350	350		
4	Làng nhua trục xã đường số 24, ấp Phước Chánh	3146/QĐ-UBND 26/09/2017; 642/QĐ-UBND 25/01/2018	715 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.548	108	750	400	400	400		400	400		
5	Làng nhua trục xã đường số 326, ấp Phước Hội A	3156/QĐ-UBND 26/09/2017; 643/QĐ-UBND 25/01/2018	511 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.503	104	700	400	400	400		400	400		
6	Làng nhua đường trục chính nội đồng đường số 189, ấp Phước Hội B	3157/QĐ-UBND 26/09/2017; 644/QĐ-UBND 25/01/2018	660 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.656	115	700	500	500	500		500	500		
7	Làng nhua đường trục chính nội đồng đường số 173, ấp Phước Hội B	3158/QĐ-UBND 26/09/2017; 645/QĐ-UBND 25/01/2018	1.000 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.769	123	800	500	500	500		500	500		
8	Làng nhua đường trục chính nội đồng đường số 8 + số 520, ấp Phước Bình B	3147/QĐ-UBND 26/09/2017; 646/QĐ-UBND 25/01/2018	515 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	1.189	83	550	300	300	300		300	300		
9	Làng nhua trục xã đường số 8 + số 520, ấp Phước Bình B	3148/QĐ-UBND 26/09/2017; 647/QĐ-UBND	1.317 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	292	2018	3.215	223	1.600	800	800	800		800	800		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở (tái) khai của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HIT	TMBT		Lũy kế vốn đã bỏ tr	Kế hoạch vốn CTWT/QC năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Chi chủ
									Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
10	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp Phước Hội - Phước Hòa	3162/QĐ-UBND 26/09/2017; 648/QĐ-UBND 23/01/2018	1.254 m	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645240	292	2018	3.216	221	1.300	500	500	500		500	500		
11	Làng nhựa trục ấp đường số 271 + số 227 + số 237, ấp Phước Hội A	3152/QĐ-UBND 26/09/2017; 649/QĐ-UBND 23/01/2018	965 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645221	292	2018	1.675	116	830	164	164	164		164	164		
12	Làng nhựa trục ấp đường số 258+ số 293, ấp Phước Hội A	3160/QĐ-UBND 26/09/2017; 650/QĐ-UBND 23/01/2018	1.248 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645222	292	2018	2.352	161	1.000	350	350	350		350	350		
13	Làng nhựa đường trục xã đường nội khu A, xã Phước Thạnh	4235/QĐ-UBND 23/10/2017; 631/QĐ-UBND 23/01/2018	1.180 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7647209	292	2018	4.869	338	2.100	1.300	1.300	1.300		1.300	1.300		
14	Làng nhựa đường trục xã đường nội khu B, xã Phước Thạnh	4236/QĐ-UBND 23/10/2017; 632/QĐ-UBND 23/01/2018	682 mN	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7647210	292	2018	1.745	121	820	350	350	350		350	350		
15	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 17+18, ấp Phước An	4173/QĐ-UBND 10/10/2017; 633/QĐ-UBND 23/01/2018	770 mSD	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645230	292	2018	1.120	78	450	200	200	200		200	200		
16	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 32 (Đoạn 2) + số 56 + số 85, ấp Phước Tây	4121/QĐ-UBND 10/10/2017; 634/QĐ-UBND 23/01/2018	1.912 mSD	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645234	292	2018	1.621	112	700	400	400	400		400	400		
17	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 52, ấp Phước Chánh	4133/QĐ-UBND 10/10/2017; 655/QĐ-UBND 23/01/2018	1.227 mSD	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	7645245	292	2018	1.339	93	550	300	300	300		300	300		
VII	HUYỆN BẾN CẦU								4.486	391	3.568	527	527	527		527	527	100%	
		Dự án chuyển tiếp (Vận hành)							4.486	391	3.568	527	527	527		527	527		
		Tung lặn vào hóa thi thảo học tập cộng đồng xã Long Châu	Hội trường, công hàng rào, nhà xe	Xã Long Châu	KBNN Bến Cầu	7603999	161	2016-2018	4.486	391	3.568	527	527	527		527	527		
VIII	HUYỆN TRẢNG BÀNG								17.854	1.526	185	8.164	10.191	6.172	76%	11.293	8.164	100%	
		Dự án khởi công mới (Giao thông)							17.854	1.526	185	8.164	10.191	6.172		11.293	8.164		
1	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Mạnh- điểm cuối Ông Đung)	4839/QĐ-UBND 29/9/2017; 410/QĐ-UBND 07/3/2018	337 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643284	292	2017-2018	707	55		261	304	261		304	261		
2	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Mườn- điểm cuối Ông Đù)	4840/QĐ-UBND 29/9/2017; 409/QĐ-UBND 07/3/2018	257 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643185	292	2017-2018	513	40		189	220	189		220	189		
3	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 1 (điểm đầu Ông Lạc- điểm cuối đường D1)	4841/QĐ-UBND 29/9/2017; 408/QĐ-UBND 07/3/2018	327 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643053	292	2017-2018	545	42		201	258	201		258	201		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lấy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
4	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Bền - điểm cuối Ông Thuộc)	4842/QĐ-UBND 29/9/2017; 407/QĐ-UBND 07/3/2018	107 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643248	292	2017-2018	256	20		94	123	94		123	94		
5	Bê tông xi măng đường Bờ Thành (điểm đầu nhà Ông Phát - điểm cuối Ông Có)	4843/QĐ-UBND 29/9/2017; 406/QĐ-UBND 07/3/2018	494 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643187	292	2017-2018	1.049	78		388	439	388		439	388		
6	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Hối - điểm cuối Ông Thanh)	4844/QĐ-UBND 29/9/2017; 405/QĐ-UBND 07/3/2018	181 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643181	292	2017-2018	310	23		115	137	88		137	115		
7	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu đường TH Bình Thạnh - điểm cuối Bà Đũa)	4845/QĐ-UBND 29/9/2017; 404/QĐ-UBND 07/3/2018	114 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643182	292	2017-2018	147	11		82	271	82		271	82		
8	Phủ đá dăm đường Bình Quới (điểm đầu DT 786 - điểm cuối liên xã)	4846/QĐ-UBND 29/9/2017; 403/QĐ-UBND 07/3/2018	1.668 m	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643254	292	2017-2018	2.128	223		1.143	1.290	1.019		1.290	1.143		
9	Bê tông xi măng đường Bình Quới 1+2+3 (điểm đầu đường Bình Quới - điểm cuối Ông Hậu, ông Ngõ, ông Diệp)	4847/QĐ-UBND 29/9/2017; 402/QĐ-UBND 07/3/2018	563 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643247	292	2017-2018	1.002	78		370	854	230		854	370		
10	Làng nhum đường Bình Phú 2+3 (điểm đầu đường liên xã - điểm cuối nhà Ông Tư)	4848/QĐ-UBND 29/9/2017; 400/QĐ-UBND 07/3/2018	877 mN	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643287	292	2017-2018	1.585	129		582	64	464		582	582		
11	Bê tông xi măng đường Ô 3.4 (điểm đầu An Thạnh Trá Cao - điểm cuối Ông Trường)	4826/QĐ-UBND 29/9/2017; 349/QĐ-UBND 06/3/2018	165 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643025	292	2017-2018	483	38	185	82	-	-		82	82		
12	Bê tông xi măng đường Ô 2 (điểm đầu Ông Thịnh - điểm cuối Ông Mạnh)	4827/QĐ-UBND 29/9/2017; 344/QĐ-UBND 06/3/2018	450 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643154	292	2017-2018	857	67		474	737	474		737	474		
13	Bê tông xi măng đường Ô 2.4 (điểm đầu đường Đ1 - điểm cuối bà Ninh)	4828/QĐ-UBND 29/9/2017; 350/QĐ-UBND 06/3/2018	419 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643155	292	2017-2018	894	70		494	-	-		494	494		
14	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Lang - điểm cuối đường Đ1)	4829/QĐ-UBND 29/9/2017; 345/QĐ-UBND 06/3/2018	305 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643152	292	2017-2018	531	41		294	496	294		496	294		
15	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Sinh - điểm cuối đường Đ1)	4830/QĐ-UBND 29/9/2017; 347/QĐ-UBND 06/3/2018	262 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643052	292	2017-2018	454	35		251	424	251		424	251		
16	Bê tông xi măng Đường Ô 2 (điểm đầu Ông Thịnh - điểm cuối Phát Mậu)	4831/QĐ-UBND 29/9/2017; 346/QĐ-UBND 06/3/2018	152 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643153	292	2017-2018	315	25		174	272	174		272	174		
17	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 2 (điểm đầu Ông Lăng - điểm cuối Liên xã)	4833/QĐ-UBND 29/9/2017; 399/QĐ-UBND 07/3/2018	343 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643051	292	2017-2018	732	55		406	398	169		406	406		

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMĐT		Lấy kế vốn đã bỏ	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% CN với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH với KH	Chi chủ
									Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
18	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Thanh - điểm cuối Đường Bình Thuận 2)	4834/QĐ-UBND 29/9/2017, 398/QĐ-UBND 07/3/2018	231 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643151	292	2017-2018	385	30		213	356	194		356	213		
19	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Nhân - điểm cuối bà Lanh)	4835/QĐ-UBND 29/9/2017, 401/QĐ-UBND 07/3/2018	450 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643186	292	2017-2018	876	65		487	817	487		817	487		
20	Bê tông xi măng đường ấp Bình Thuận (điểm đầu đường DT - điểm cuối Ông Tuốt)	4836/QĐ-UBND 29/9/2017, 397/QĐ-UBND 07/3/2018	133 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643285	292	2017-2018	263	20		97	243	97		243	97		
21	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Dung - điểm cuối Ông Hưu)	4837/QĐ-UBND 29/9/2017, 396/QĐ-UBND 07/3/2018	137 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643184	292	2017-2018	288	22		160	264	160		264	160		
22	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Cai - điểm cuối bà Em)	4838/QĐ-UBND 29/9/2017, 395/QĐ-UBND 07/3/2018	119 mBTXM	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643183	292	2017-2018	211	16		117	190	117		190	117		
23	Xây dựng công thoát nước đường Q 1 (điểm đầu Ông Phương - điểm cuối đường Mậu giơ Ông Bình Minh)	4850/QĐ-UBND 29/9/2018, 348/QĐ-UBND 06/3/2018	987 m	Xã Bình Thạnh	KBNN Trưng Bàng	7643295	262	2017-2018	3.323	343		1.490	2.034	739		2.034	1.490		
B CHƯƠNG TRÌNH MÔC GIÀM NGHỀ BỀN VỮNG																			
I HUYỆN TÂN BIÊN																			
Thanh toán Khối lượng hoàn thành																			
1	Đường số 3, 4 ấp Tân Minh	3209/QĐ-UBND 26/10/2016	1.167mSD	Xã Tân Bình	KBNN Tân Biên	7619181	292	2017-2018	7.632	678	1.800	1.890	1.013	1.346	71%	1.890	1.890	100%	
2	Làm nhựa đường biên giới chãi cua số 5	3214/QĐ-UBND 26/10/2016	1.000mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7619178	292	2017-2018	1.420	120	900	300	300	300		300	300		
	Dự án Khởi công mới								4.512	414	-	1.090	213	546		1.090	1.090		
1	Làm nhựa đường cầu kři (ấp Hòa Đông B)	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	1.714mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7619179	292	2018-2019	3.444	292		612		122		612	612		
2	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	496mN	Xã Tân Bình	KBNN Tân Biên	7651765	292	2018-2019	1.067	122		478	213	424		478	478		
II HUYỆN TÂN CHÁU																			
	Dự án Khởi công mới								6.534	445	-	5.292	1.205	1.846	35%	5.189	5.292	100%	
1	Đường BTXM (từ 6,7), ấp 2	3932/QĐ-UBND 16/10/2017	159,14mBTXM	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7682099	292	2017-2018	234	19		215	178	103		222	215		
2	Đường sỏi đá (từ 3), ấp 5	3966/QĐ-UBND 17/10/2017	700mBTXM	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7682100	292	2017-2018	751	62		675	285	316		713	675		
3	Sửa sới đá SNO 37 nối dài	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	112,8mSD	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7647695	292	2017-2018	145	-		130	55	70		138	130		
4	Sửa sới, nâng cấp đường 244 - xã Tân Hòa	5237/QĐ-UBND 28/10/2016	12,350mSD	Xã Tân Hòa	KBNN Tân Châu	7647694	292	2016-2018	2.142	173		1.697	-	35		1.017	1.697		
5	Đường TAH 20 (đường xóm)	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.025,5mSD	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	7660418	292	2017-2018	1.075	51		577	225	423		1.021	577		
6	Tại nhà đường TD 03 Đồng Hiệp - Đồng Thành (giao đoạn 2)	3934/QĐ-UBND 16/10/2017	492,6mN	Xã Tân Đông	KBNN Tân Châu	7682098	292	2017-2018	1.001	83		899	190	403		951	899		

ĐVT: Triệu đồng																						
STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTk	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT			Lý do vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018			% GN so với KH	Ước thực hiện năm 2018			% UTH so với KH	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP	KL			GN	KL	GN		KL	GN			
7	BTXM đường KO.08 ấp Ká Ôt, xã Tân Đông	4223a/QĐ-UBND 30/10/2017	663,71mBTXN	Xã Tân Đông	KBNN Tân Châu	7682549	292	2017-2018	986	47		919	234	408		937	919					
8	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hả	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	1.400mSD	Xã Tân Đông	KBNN Tân Châu	7683300	292	2017-2018	200	10		180	38	88		190	180					
HUYỆN CHÂU THÀNH																						
<i>Quyết toán dự án hoàn thành</i>																						
1	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lễ xã Phước Vĩnh	129/QĐ-UBND 27/4/2018	1.486 m	Xã Phước Vĩnh	KBNN Châu Thành	7577902	292	2016-2017	1.884			3.663	107	107		107	107					
2	Đường ND 10-13 ấp Lưu Văn Vãng xã Hòa Hội	272/QĐ-UBND 28/9/2017	640m	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7577913	292	2016-2017	1.307			41	40	40		41	41					
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																						
1	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến áp Bung Rô xã Hòa Hội	467/QĐ-UBND 28/10/2016	1.449mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7620608	292	2017-2019	2.720	211	1.103	436	436	436		436	436					
2	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thành xã Phước Vĩnh	476/QĐ-UBND 28/10/2016	2.185mN	Xã Phước Vĩnh	KBNN Châu Thành	7620479	292	2017-2019	3.566	312	1.170	754	754	537		754	754					
3	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cừ xã Ninh Điện	480/QĐ-UBND 28/10/2016	1.522mSD	Xã Ninh Điện	KBNN Châu Thành	7620467	292	2017-2019	1.898	151	1.148	552	404	404		552	552					
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																						
4	Đường đắp ông cha đi ngã ba So Mỹ	298/QĐ-UBND 23/10/2015; 561/QĐ-UBND 30/12/2016 (đ/c); 66/QĐ-UBND 11/4/2017 (đ/c)	1.210,5mSD	Xã Thanh Long	KBNN Châu Thành	7620787	292	2016-2018	1.698	159	864	369	181			369	369					
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																						
5	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	473/QĐ-UBND 28/10/2016	371,8mSD	Xã Biên Giới	KBNN Châu Thành	7620468	292	2017-2019	514	42	427	20	20	20		20	20					
6	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	472/QĐ-UBND 28/10/2016	668,4mSD	Xã Biên Giới	KBNN Châu Thành	7620466	292	2017-2019	858	69	692	60	60	60		60	60					
<i>Dự án khởi công mới</i>																						
1	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	1.383m	Xã Biên Giới	KBNN Châu Thành	7680971	283	2018-2020	494	24		405	49	49		405	405					
2	Đường Cây Gô bên phải cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thanh Long	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	924,5mN	Xã Thanh Long	KBNN Châu Thành	7680972	292	2017-2018	1.623	185		400	369	91		400	400					
3	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thành	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	293mSD	Xã Hòa Thành	KBNN Châu Thành	7682700	292	2018-2020	781	67		519	341	341		519	519					
HUYỆN BẾN CẦU																						
<i>Dự án chuyển tiếp</i>																						
*	Sửa chữa và láng nhựa nối dài đường Tiên Thuận 26 (đường vào trường TH Tiên Thuận B)	4221/QĐ-UBND 28/10/2016; 1387/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1.151mN	Xã Tiên Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7621584	292	2016-2018	2.032	177	1.030	744	744	744		744	744					
<i>Dự án khởi công mới</i>																						
*	Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	538mN	Xã Lợi Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7654711	292	2017-2019	959	77	-	519	519	519		519	519					
HUYỆN TRẢNG BÀNG																						
<i>Dự án khởi công mới</i>																						
V									1.974	92	-	1.270	942	550		1.270	1.270	100%				

ANH TẬP 4

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTk	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lấy kế vốn đã bỏ trí	Kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018	Thực hiện 10 tháng năm 2018		% CN so với KH	Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			KL	GN		KL	GN		
1	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Hưng 4	5211A/QĐ-UBND 31/10/2017 2398/QĐ-UBND 19/6/2018	494msD	Xã Phước Chi	KBNN Trảng Bàng	7643289	292	2017-2018	532	23		435	144	140		435	435		
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Đông 4	5212A/QĐ-UBND 31/10/2017 2399/QĐ-UBND 19/6/2018	284msD	Xã Phước Chi	KBNN Trảng Bàng	7643290	292	2018-2019	368	18		292	113	102		292	292		
3	Làng nhựa đường Bình Phú	5213/QĐ-UBND 31/10/2017 2400/QĐ-UBND 19/6/2018	714,6mN	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7643286	292	2018-2019	1.074	51		543	685	308		543	543		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN NĂM 2017 KÉO DÀI SANG NĂM 2018 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư				KH vốn năm 2017 kéo dài sang năm 2018	Thực hiện đến 2010/02/2018		Ước thực hiện năm 2018		% UTH so với KH	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: vốn NSTW							
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
	TỔNG CỘNG						36.858	28.365	2.501,63	1.510,74	1.510,74	1.775,67	1.775,67	71%			
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						8.538	5.359	1.564,73	1.407,00	1.407,00	1.407,00	1.407,00				
	Dự án khởi công mới năm 2017						8.538	5.359	1.564,73	1.407,00	1.407,00	1.407,00	1.407,00				
I	Đường MC 1 + MC 2 + MC 4 + MC 5 + MC 1h 01 + MC 21	2017-2018	Xã Mộ Công	KBNN Tân Biên	7617584	292	3199/QĐ-UBND 26/10/2016	3.541	600	11,73							
2	Trường Mầm non Tân Hưng (giai đoạn 2)	2016-2018	Xã Tân Hưng	KBNN Tân Châu	7625848	071	5236/QĐ-UBND 28/10/2016	4.997	4.759	1.553,00	1.407,00	1.407,00	1.407,00	1.407,00			
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÀM NGHEỒ BỀN VỮNG						28.320	23.006	936,89	103,74	103,74	368,67	368,67				
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2017						15.104	13.948	142,80	-	-	142,80	142,80				
1	Nhựa hóa tuyến đường Long Khánh - Bàu Nỏ nhánh 3 (LK9) đoạn từ cầu Bàu Nỏ đến chốt dân quân	2014-2016	Xã Long Khánh	KBNN huyện Bến Cầu	7508688	292	4513/QĐ-UBND 01/12/2016	10.621	9.940	142,80			142,80	142,80			
	Dự án khởi công mới năm 2017						13.216	9.058	794,09	103,74	103,74	225,87	225,87				
1	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh A82	2016-2017	Xã Phước Chi	KBNN Trảng Bàng	7620476	292	5636/QĐ-UBND 31/10/2016	1.015	900	132,58							
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh cảnh Bắc ấp Bình Phú	2016-2017	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7620256	292	5638/QĐ-UBND 31/10/2016	1.293	900	40,58							
3	Đường trước cổng chợ + đường ngang từ lộ 4	2017-2018	Xã Tân Lập	KBNN Tân Biên	7619180	292	3223/QĐ-UBND 26/10/2016	668	450	34,86							

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư			KH vốn năm 2017 kéo dài sang năm 2018	Thực hiện đến 20/10/2018		Ước thực hiện năm 2018		% U/TH so với KH	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KL	GN	KL	GN		
4	Lắp đặt hệ thống thoát nước sau khu C chợ Tân Hà nối với cống qua đường 785 Tân Hà	2016-2017	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	7620598	262	5163a/QĐ-UBND 27/10/2016	176	165	3,86						
5	Đường M6 (đường tổ 9 Tân Hà	2016-2017	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	7620597	292	5212a/QĐ-UBND 28/10/2016	795	735	8,71						
6	Trái nhua đường ĐT.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn I), xã Tân Đông	2016-2017	Xã Tân Đông	KBNN Tân Châu	7620599	292	5292a/QĐ-UBND 28/10/2016	969	900	20,23						
7	Đường Tân Hòa 2 đoạn 4	2016-2017	Xã Tân Hòa	KBNN Tân Châu	7620603	292	5203/QĐ-UBND 28/10/2016	975	900	24,71						
8	Đường KDC tổ 1, ấp 2, xã Suối Ngõ	2016-2017	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7620600	292	5218a/QĐ-UBND 28/10/2016	209	205	8,85						
9	Đường KDC tổ 2, ấp 2, xã Suối Ngõ	2016-2017	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7620601	292	5215a/QĐ-UBND 28/10/2016	316	310	22,66						
10	Đường KDC tổ 8, ấp 4, xã Suối Ngõ	2016-2017	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7620602	292	5219a/QĐ-UBND 28/10/2016	265	260	7,26						
11	Trường THCS Suối Ngõ, hạng mục: sân nền, bồn hoa	2016-2017	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7621166	073	5207/QĐ-UBND 28/10/2016	128	125	3,27						
12	Sỏi phún đường Tiên Thuận 16	2016-2018	Xã Tiên Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7608489	292	4218/QĐ-UBND 28/10/2016; 1389/QĐ-UBND 17/4/2017 (d/c)	309	270	122,13			122,13	122,13		
13	Nâng cấp đường từ tổ 8 vô căn cứ Huyện ủy, xã Long Phước	2016-2018	Xã Long Phước	KBNN huyện Bến Cầu	7603654	292	4220/QĐ-UBND 28/10/2016; 1384/QĐ-UBND 17/4/2017 (d/c)	1.664	900	103,74	103,74	103,74	103,74	103,74		
14	Kênh tiêu trạm bơm II ấp Hòa Hợp xã Hoà Thạnh	2016-2018	Xã Hòa Thạnh	KBNN Châu Thành	7620478	283	458/QĐ-UBND 27/10/2016	868	801	194,11			-	-		
15	Nâng cấp đường Xóm Vàm áp Phước Thạnh xã Phước Vĩnh	2017-2019	Xã Phước Vĩnh	KBNN Châu Thành	7620479	292	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	1.237	66,56			-	-		